

Chương 4

Phúc lợi cho con người và phát triển kinh tế

cui-duong-than-cong.com

1. Tăng trưởng kinh tế và mức độ đáp ứng phúc lợi cho con người

- Từ 1970s, hầu hết các nước ĐPT đã có sự *chuyển hướng* ưu tiên trong quá trình phát triển: chuyển từ việc quan tâm đặc biệt đến tăng trưởng → chú ý hơn các mục tiêu kinh tế xã hội rộng lớn như: xoá đói giảm nghèo, giảm chênh lệch thu nhập.
- Nguyên nhân chuyển hướng: Các nước này đạt tỷ lệ tăng trưởng cao, nhưng sự tăng trưởng mang lại ít lợi ích cho người nghèo. Dẫn chứng: khoảng cách thu nhập.

1.1 Khoảng cách thu nhập (của 20% dân số nghèo nhất và giàu nhất)- Báo cáo phát triển con người 1999

Tên nước	20% nghèo nhất	20% giàu nhất
Urugoay	5.0	48.7
Côxtarica	4.3	50.6
Pêru	4.4	51.3
Ecuado	2.3	59.6
Braxin	2.5	63.4
Paragoay	2.3	62.3
Việt Nam	8.2	43.3

1.1 Khoảng cách thu nhập cao: Nguyên nhân

- Các chính phủ có một số mục tiêu ưu tiên đầu tư (quân sự, các dự án lớn nhằm phát huy danh tiếng của đất nước, của các tập đoàn lớn) → các hoạt động đầu tư này thường không mang lại sự cải thiện trực tiếp cho cuộc sống của người dân.
- Chính phủ dùng một phần lớn thu nhập để tái đầu tư nhằm đạt TTKT cao trong giai đoạn sau → thu nhập dành cho tiêu dùng hiện tại không cao. Nếu kéo dài sẽ làm giảm sút tiêu dùng mặc dù vẫn duy trì được TTKT.
- Nguyên nhân chủ yếu của TTKT nhanh không đi đôi với cải thiện đời sống, nâng cao phúc lợi: bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

1.2 Kết luận

- TTKT chỉ là điều kiện *cần* chứ chưa phải là điều kiện *đủ* để cải thiện cuộc sống của đa số người dân → Chiến lược phát triển quốc gia không chỉ bao gồm thúc đẩy TTKT mà còn phải quan tâm trực tiếp tới phân phối thu nhập và xóa đói giảm nghèo.

2. Phân phối thu nhập

- 2.1 Định nghĩa
- 2.2 Các phương thức phân phối thu nhập

cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

2.1 Phân phối thu nhập: Định nghĩa

- Phân phối thu nhập là cách thức mà thu nhập quốc dân của một nước được chia cho công dân của nước đó.

cua-duong-than-cong.com

2.2 Các phương thức phân phối thu nhập

- Phân phối lần đầu
- Phân phối lại

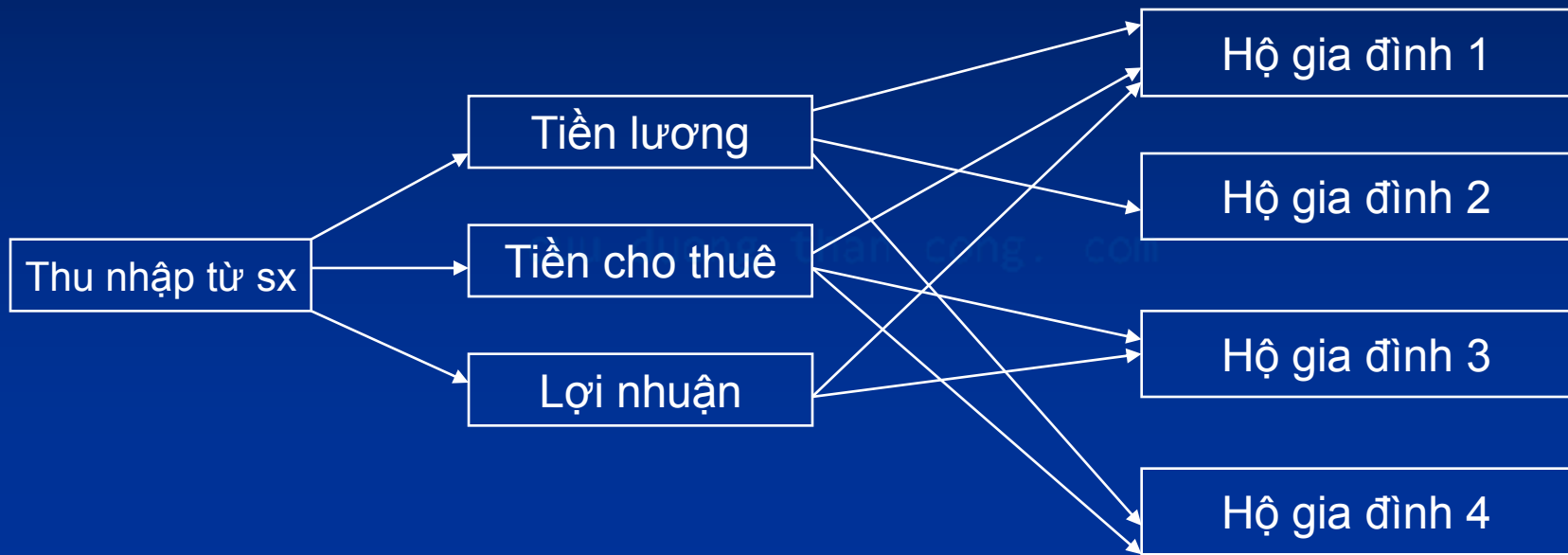
cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

2.2.1 Phân phối lần đầu (phân phối theo chức năng)

- Là việc phân phối thu nhập theo sự sở hữu các yếu tố sản xuất
- Yếu tố tác động đến thu nhập: giá cả các yếu tố sản xuất (còn gọi là giá nhân tố)
- Chú ý: cần xoá bỏ các yếu tố “bóp méo” giá nhân tố (ưu đãi đặc biệt về thuế, lãi suất...) → tạo TTKT cao hơn, nghèo đói giảm, công bằng tăng.
- Có thể điều chỉnh thu nhập thông qua việc phân phối lại tài sản (ví dụ: cải cách ruộng đất)

2.2.1 Sơ đồ phân phối lần đầu



2.2.2 Phân phối lại

- Được thực hiện thông qua các chính sách thuế, các chương trình trợ cấp và chi tiêu của chính phủ → giảm bớt thu nhập của người giàu, tăng thu nhập của người nghèo.
- Đây không phải là phương thức cơ bản để nâng cao thu nhập của đại bộ phận dân cư.

3. Phát triển con người: Mục tiêu cuối cùng của tăng trưởng và phát triển kinh tế

3.1. Quan điểm về phát triển con người

3.2. Chỉ số phát triển con người

cuduongthancong.com

cuduongthancong.com

3.1. Quan điểm về phát triển con người

- “Không xã hội nào có thể phồn thịnh và hạnh phúc nếu trong xã hội đó phần lớn dân chúng là nghèo đói và khổ cực” (Adam Smith)
- “Tăng trưởng sẽ chẳng có ý nghĩa gì nếu nó không được thể hiện vào trong cuộc sống của con người” (UN, Báo cáo phát triển con người, 1995)

3.1. Quan điểm về phát triển con người (tiếp)

- Tài sản thực sự của một quốc gia là con người.
- Mục đích của phát triển: tạo môi trường cho phép người dân được hưởng một cuộc sống trường thọ, mạnh khỏe và sáng tạo.

3.1. Quan điểm về phát triển con người (tiếp)

- Phát triển con người là một quá trình nhằm mở rộng khả năng lựa chọn của dân chúng (UN).
- Sự lựa chọn được đánh giá cao bao gồm: Tự do kinh tế, xã hội, chính trị để có cơ hội trở thành người lao động sáng tạo, có năng suất, được tôn trọng cá nhân và được đảm bảo quyền con người.
- Phát triển con người bao gồm 2 mặt:
 - *Hình thành các năng lực của con người*
 - *Sử dụng các năng lực con người tích lũy được trong các hoạt động kinh tế xã hội.*

3.2. Chỉ số phát triển con người (HDI)

- $HDI = (I_a + I_e + I_{in})/3$
- I_a : chỉ số về tuổi thọ,
- I_e : chỉ số về giáo dục, là chỉ số tổng hợp giữa tỷ lệ người lớn biết chữ (trọng số 2/3) và tỷ lệ nhập học các cấp (trọng số 1/3)
- I_{in} : chỉ số mức sống, tính theo PPP.
- $I_a = (GT \text{ thực tế} - GT \text{ min}) / (GT \text{ max} - GT \text{ min})$
- $I_{in} = [\log(TN \text{ thực tế}) - \log(TN \text{ min})] / [\log(TN \text{ max}) - \log(TN \text{ min})]$
- $0 < HDI < 1$, HDI càng cao càng tốt.

3.2. HDI: Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số

Chỉ tiêu	Giá trị max.	Giá trị min.
Tuổi thọ (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ nhập học (%)	100	0
GDP/người (PPP, \$)	40.000	100

3.2 HDI: Bài toán

- Năm 2002, Braxin có mức tuổi thọ bình quân là 68, tỷ lệ người lớn biết chữ là 86,4%, tỷ lệ nhập học ở các cấp là 92% và GDP/người theo PPP là 7770 USD. Hãy tính chỉ số HDI của Braxin năm 2002.

cua-duong-than-cong.com

3.2 HDI: Lời giải

- $I_a = (68 - 25) / (85 - 25) = 0.72$
- $I_e = ((2/3) * 86.4 / 100) + ((1/3) * 92 / 100) = 0.88$
- $I_{in} = (\log(7770) - \log(100)) / (\log(40000) - \log(100)) = (3.89 - 2) / (4.6 - 2) = 0.73$
- $HDI = 1/3(I_a + I_e + I_{in}) = 0.775$

3.2 HDI (tiếp)

- HDI phản ánh:
 - Thành tựu của một quốc gia đối với việc phát triển con người
 - Khoảng cách giữa mức độ phát triển con người của nước đó với thành tựu cao nhất có thể đạt được tại thời điểm đó (thể hiện là 1)
- Thứ hạng HDI của một nước có thể khác so với thứ hạng GDP bình quân đầu người của nước đó. Thứ hạng GDP > thứ hạng HDI → quốc gia đó đã chú trọng sử dụng thành quả TTKT để nâng cao phúc lợi con người.

3.2 Xếp hạng HDI của một số nước ASEAN năm 2001

Tên nước	Xếp hạng HDI	Xếp hạng GDP trừ xếp hạng HDI
Singapo	28	-7
Malayxia	58	-2
Thái lan	74	-2
Philipin	85	19
Việt Nam	109	21
Indônêxia	112	2

3.2 Xếp hạng HDI

- [Hyperlink files 1\hdi2004.pdf](#)
- [Hyperlink files 1\HDI Rank.rtf](#)

cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

4. *Bất bình đẳng về thu nhập*

- 4.1 Khái niệm về bình đẳng trong thu nhập
- 4.2 Các thước đo bất bình đẳng trong thu nhập
- 4.3 Các mô hình về bất bình đẳng trong thu nhập và tăng trưởng kinh tế
- 4.4 Thực trạng bất bình đẳng về thu nhập

cua-duong-than-cong.com

4.1 Khái niệm về bình đẳng trong thu nhập

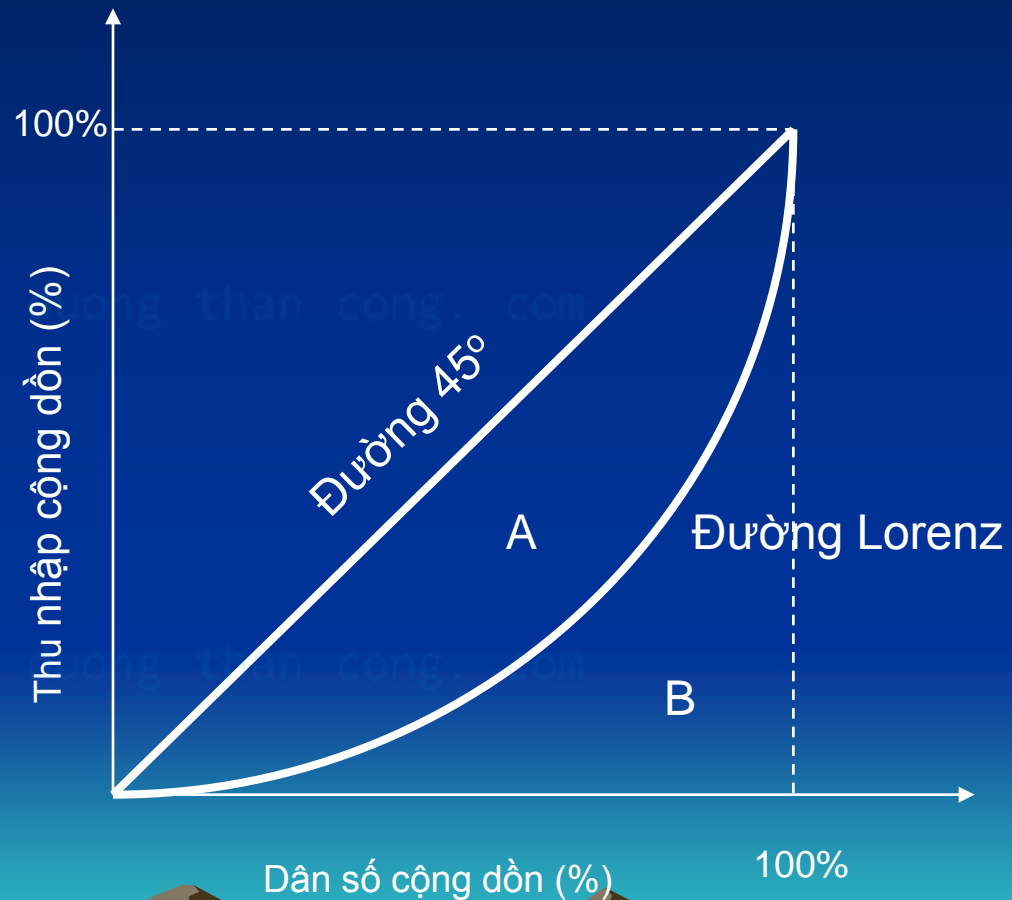
- Bình đẳng về thu nhập là việc mọi cá nhân đều nhận được khoản thu nhập như nhau.
- Bình đẳng theo định nghĩa này không bao giờ xảy ra trong thực tế, nhưng là một tiêu chuẩn để đánh giá thực trạng phân phối thu nhập của một quốc gia hay một xã hội.
- Bình đẳng là một tiêu chuẩn khách quan, không thay đổi theo không gian và thời gian.

4.2 Các thước đo bất bình đẳng về thu nhập

- 4.2.1 Đường Lorenz
- 4.2.2 Hệ số Gini

4.2.1 Đường Lorenz

- Do nhà thống kê người Mỹ- C. Lorenz xây dựng năm 1905
- Đường Lorenz biểu thị mối quan hệ giữa nhóm dân số xếp theo thu nhập từ thấp đến cao cộng dồn và tỷ lệ thu nhập tương ứng của họ



4.2.1 Đường Lorenz

- Đường Lorenz luôn nằm dưới đường 45^0 . Tại sao?
- Đường Lorenz càng xa đường 45^0 thể hiện mức độ bất bình đẳng càng lớn. Giải thích!
- Hạn chế của đường Lorenz: Chưa lượng hóa và so sánh được mức độ bất bình đẳng khi hai đường Lorenz cắt nhau
→ Để khắc phục, người ta dùng hệ số Gini

4.2.2 Hệ số Gini

- Hệ số Gini do nhà thống kê người Ý, Corrado Gini, đưa ra năm 1912 và được tính dựa trên đường Lorenz.
- Hệ số Gini (G) = $D_{\text{tích A}} / (D_{\text{tích A}} + D_{\text{tích B}})$
- Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1.
- Gini càng lớn: mức độ bất bình đẳng càng cao.
- Trên thực tế: $0,2 < G < 0,6$. Nước có thu nhập thấp: 0,3- 0,5; nước có thu nhập cao: 0,2-0,4.
- Hạn chế: Chưa thể hiện được sự so sánh giữa nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất trong một quốc gia.

4.2.2 Hệ số Gini: Hạn chế - Nước nào có mức độ bất bình đẳng cao hơn?

Nước	TN 20% nghèo nhất (%)	TN 20% giàu nhất (%)	Gini
Thổ Nhĩ Kỳ (1994)	5.8	47.7	0.415
Tuynidi (1995)	6.4	47.9	0.417
Xê-nê-gan (1995)	5.7	48.2	0.413

4.3 Các mô hình về bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế

- 4.3.1 Mô hình chữ U ngược của S. Kuznets
- 4.3.2 Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A. Lewis
- 4.3.3 Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng của H. Oshima
- 4.3.4 Mô hình phân phối lại cùng với tăng trưởng kinh tế của WB

4.3.1 Mô hình chữ U ngược của S.Kuznets

- Do Simon Kuznets, nhà kinh tế học người Mỹ, xây dựng từ nghiên cứu thực nghiệm năm 1955, nghiên cứu mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người và tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.
- S. Kuznets là người tiên phong trong việc nghiên cứu mối quan hệ này.

4.3.1 Mô hình chữ U ngược của S.Kuznets: Phương pháp và kết quả nghiên cứu

- Dùng tỷ số thu nhập của 20% giàu nhất/thu nhập của 60% nghèo nhất (Tỷ số Kuznets)
- Nghiên cứu so sánh này được tiến hành với một nhóm nhỏ các nước ĐPT như Ấn Độ, Srilanka và các nước PT như Mỹ, Anh.
- Kết quả: Ấn Độ (1.95), Srilanka (1.67) và Mỹ (1.29), Anh (1.25) → dấu hiệu cho thấy: ở các nước ĐPT tình trạng bất bình đẳng có xu hướng cao hơn ở các nước PT.
- Nghiên cứu sau đó của Ông vào năm 1963 tại 18 nước cũng cho kết quả tương tự.
- → Kuznets đưa ra giả thiết: Bất bình đẳng tăng lên ở giai đoạn đầu và giảm ở giai đoạn sau, khi lợi ích của tăng trưởng lan tỏa rộng hơn. Biểu diễn dưới dạng đồ thị → chữ U ngược (giả thiết chữ U ngược).

4.3.1 Giả thiết chữ U ngược của S.Kuznets: Kết quả nghiên cứu kiểm định của Paukert (1973), khảo sát 56 nước có GDP/người khác nhau

GDP/ng (USD, giá 1965)	Gini
<100	0.419
100-200	0.468
200-300	0.499
300-500	0.494
500-1000	0.438
1000-2000	0.401
>2000	0.365

4.3.1 Mô hình chữ U ngược của S.Kuznets



4.3.1 Mô hình chữ U ngược của S.Kuznets: Hạn chế

Mô hình chưa giải thích được:

- Nguyên nhân cơ bản tạo ra sự thay đổi trong bất bình đẳng;
- Mức độ khác biệt khi các nước áp dụng các chính sách khác nhau tác động vào tăng trưởng và bất bình đẳng → Chưa trả lời được câu hỏi:
 - (1) *Các nước có thu nhập thấp có tất yếu phải chấp nhận mức độ bất bình đẳng tăng lên trong giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng kinh tế hay không?*
 - (2) *Các nước này có thể trông đợi sự bất bình đẳng sẽ tự giảm đi khi tăng trưởng đạt tới một mức độ nhất định hay không?*

4.3.2 Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A. Lewis

- Đồ thị mô hình 2 khu vực của A. Lewis

cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

4.3.2 Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A. Lewis (tiếp)

- Nhất trí với Kuznets về mô hình chữ U ngược: bất bình đẳng tăng ở giai đoạn đầu sau đó giảm khi đạt mức độ tăng trưởng và phát triển nhất định
- Giải thích nguyên nhân của xu thế này: **Lúc đầu**, LĐ dư thừa trong NN được thu hút vào CN nhưng chỉ được trả lương ở mức tối thiểu, còn nhà tư bản có thu nhập được tăng cao do (1) quy mô mở rộng và (2) lao động của công nhân đem lại ngày càng nhiều giá trị thặng dư; **Giai đoạn sau**, khi LĐ được thu hút hết và trở nên khan hiếm hơn + nhu cầu sử dụng ngày càng nhiều LĐ → lương tăng → lợi nhuận giảm → bbđ giảm.
- Bbđ về thu nhập không chỉ là kết quả của TTKT, mà còn là điều kiện cần thiết để có TTKT.

4.3.2 Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A. Lewis (tiếp)

- “Vấn đề trung tâm trong lý thuyết phát triển kinh tế là việc xã hội đã tăng tỷ lệ tiết kiệm để đầu tư từ 4-5% lên 12-15% (hoặc lớn hơn) trong thu nhập quốc dân. Việc tăng tỷ lệ tiết kiệm này thực hiện được là do 10% dân số đã nhận được 40% (hoặc lớn hơn) trong TNQD tại những nước dư thừa LĐ”.
- Cố gắng để phân phối lại thu nhập “một cách hấp tấp và vội vã” sẽ bóp nghẹt TTKT: tăng lương cho LĐ → giảm lợi nhuận và đầu tư.

4.3.3 Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng của H. Oshima

- Mô hình này cho rằng có thể hạn chế bbđ ngay từ giai đoạn đầu của tăng trưởng. Biện pháp:
 - Ban đầu, cải thiện khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn dựa trên chính sách cải cách ruộng đất, trợ giúp của Nhà nước về giống, kỹ thuật, mở rộng ngành nghề để cải thiện thu nhập ở nông thôn
 - Sau đó, cải thiện khoảng cách về thu nhập giữa xí nghiệp có quy mô lớn và quy mô nhỏ ở thành thị, giữa trang trại lớn và trang trại nhỏ ở nông thôn
- Theo H. Oshima tiết kiệm sẽ tăng lên ở tất cả các nhóm dân cư vì sau khi thỏa mãn các khoản chi, các nhóm dân cư bắt đầu tiết kiệm và tiếp tục đầu tư phát triển SX và đầu tư cho giáo dục–đào tạo cho con em họ.

4.3.4 Mô hình phân phối lại cùng với tăng trưởng kinh tế của WB

- Phân phối lại cùng với TTKT là cách thức phân phối lại các thành quả của TTKT sao cho cùng với thời gian, phân phối thu nhập dần được cải thiện hoặc ít nhất là không xấu đi trong khi quá trình TTKT vẫn tiếp tục.
- Điều này phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó lựa chọn chính sách phân phối lại đóng vai trò quan trọng.
- Biện pháp phân phối lại:
 - Phân phối lại tài sản: cải cách ruộng đất, tăng cường cơ hội giáo dục cho nhiều người, tín dụng nông thôn, chính sách tiêu thụ nông sản, chính sách công nghệ,
 - Phân phối lại từ tăng trưởng: thuế thu nhập, trợ cấp, giảm trừ chi phí cho con em nông thôn... WB đưa ra đánh giá dựa trên chỉ tiêu như: 1% tăng trong GDP làm giảm bao nhiêu % số người nghèo để giám sát xem tăng trưởng có đi đôi với xóa đói giảm nghèo và giảm bất bình đẳng không.

4.4 Thực trạng bất bình đẳng về thu nhập

GNI/ng/ ngày (PPP, USD)	1960	1980	2001
Các nước công nghiệp	24.2	45.9	68
Các nước Nam Sahara Châu Phi	3.6	4.6	4.0

4.4 Thực trạng bất bình đẳng về thu nhập

Gini	1990	1995	1999
Trung Quốc	0.348	0.415	0.416
Thành thị	0.234	0.283	0.297
Nông thôn	0.298	0.339	0.339
Gini	1993	1998	2002
Việt Nam	0.34	0.35	0.37
Thành thị	0.35	0.34	0.35
Nông thôn	0.28	0.27	0.28

5 Bình đẳng giới

- Khái niệm
- Các thước đo

cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

5.1 Bình đẳng giới: Khái niệm

- Giới (gender) là một thuật ngữ dùng để chỉ vai trò xã hội và hành vi ứng xử xã hội và những kỳ vọng liên quan đến nam và nữ.
- Bình đẳng giới là sự tham gia như nhau của nam giới và nữ giới trong quá trình phát triển xã hội và sự tiếp cận/hưởng thụ như nhau của nam và nữ đối với thành quả của phát triển.

5.1 Bình đẳng giới: mục tiêu hay phương tiện?

- Bình đẳng giới được coi là trung tâm của phát triển, là mục tiêu của phát triển nhưng đồng thời cũng là phương tiện bởi đó cũng là một yếu tố để nâng cao khả năng tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của một quốc gia.
- Để có bình đẳng giới trong dài hạn, không chỉ cần có tăng trưởng mà còn cần đến môi trường thể chế và những giải pháp chính sách.

5.2 Thước đo bình đẳng giới

- **Chỉ số phát triển giới (GDI):** Phản ánh những thành tựu trong các khía cạnh tương tự như HDI (tuổi thọ TB, giáo dục, thu nhập) nhưng điều chỉnh các kết quả đó cho từng giới để thấy sự bất bình đẳng. (Xem trong website của UNDP)
- **Thước đo vị thế giới (GEM):** Thước đo này xem xét cơ hội của phụ nữ trên ba phương diện: (1) tham gia hoạt động chính trị và có quyền quyết định đo bằng tỷ lệ có ghế trong quốc hội; (2) tham gia các hoạt động kinh tế và có quyền quyết định được đo bằng tỷ lệ nam và nữ giới đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý, các vị trí trong ngành kỹ thuật, chuyên gia; (3) quyền đối với các nguồn lực kinh tế được đo bằng thu nhập ước tính của phụ nữ và nam giới.

5. Tóm tắt các kết quả nghiên cứu của UNDP về GDI và GEM

- Sự bất bình đẳng giới không phụ thuộc vào mức thu nhập hoặc giai đoạn phát triển
- Thu nhập cao không phải là điều kiện tiên quyết để tạo ra cơ hội cho phụ nữ
- Trong những thập kỷ qua dù đã có những tiến bộ về sự bình đẳng giới nhưng sự phân biệt giới vẫn còn tồn tại trên các phương diện của cuộc sống tại các nước khác nhau trên thế giới

5. Xếp hạng HDI và GDI (1999)

Tên nước	HDI	GDI
NaUy	1	1
Xingapo	26	26
Lucxămbua	12	19
Ả Rập XêUt	68	75
Thái Lan	66	58
Xri Lanca	81	70
Việt Nam	101	89

6. Nghèo khổ ở các nước đang phát triển

- 6.1 Nghèo khổ về thu nhập
- 6.2 Nghèo khổ tổng hợp
- 6.3 Chiến lược xóa đói giảm nghèo quốc gia

cuu-duong-than-cong.com

6.1 Nghèo khổ về thu nhập

- 6.1.1 Khái niệm
- 6.1.2 Phương pháp đánh giá
- 6.1.3 Các chỉ số đánh giá

6.1.1 Khái niệm nghèo khổ

Khái niệm chung: Nghèo là tình trạng thiếu thốn trên nhiều phương diện như: thu nhập hạn chế, thiếu cơ hội tạo ra thu nhập, thiếu tài sản để đảm bảo tiêu dùng, dễ bị tổn thương trước những đột biến, ít được tham gia vào các quá trình ra quyết định...

→ Vì nghèo khổ được đánh giá trên nhiều phương diện nên việc gộp tất cả các khía cạnh đó trong một chỉ số là không thể.

6.1.1 Định nghĩa nghèo khổ tại Hội nghị chống đói nghèo của ESCAP, Bangkok (9/1993)

- Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người vốn đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của địa phương.
- ĐN này được nhiều nước sử dụng trong đó có Việt Nam

6.1.1 Định nghĩa nghèo khổ của WB

- Khái niệm nghèo khổ ngày càng được mở rộng:
 - Trước 1980: nghèo khổ được coi là sự hạn chế của con người đối với các nhu cầu cơ bản gồm: tiêu dùng, dịch vụ xã hội và nguồn lực.
 - Từ 1980 đến nay: nghèo khổ được coi là sự hạn chế về năng lực và cơ hội gồm: tiêu dùng, dịch vụ xã hội, nguồn lực và tính dễ bị tổn thương → khi đánh giá tình trạng nghèo khổ, không chỉ dựa vào tiêu chí thu nhập.

6.1.2 Phương pháp đánh giá nghèo khổ

- Theo khái niệm “nghèo khổ tuyệt đối”
- Theo khái niệm “nghèo khổ tương đối”

cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

6.1.2.1 Nghèo khổ tuyệt đối

- Biểu thị mức thu nhập (chi tiêu) tối thiểu cần thiết để đảm bảo “những nhu cầu vật chất cơ bản” như lương thực, quần áo, nhà ở để mỗi người có thể tiếp tục tồn tại.
- Hạn chế:
 - Việc xác định “mức tối thiểu” mang tính chủ quan → khó so sánh các nước
 - “Mức tối thiểu” sẽ thay đổi theo tiêu chuẩn mức sống theo không gian và thời gian
- Khắc phục: Dùng “Đường nghèo khổ” hay “Giới hạn (ranh giới) nghèo khổ” hay “Ngưỡng nghèo”

6.1.2.1 Ngưỡng nghèo (theo WB)

- Ngưỡng nghèo tuyệt đối này được xây dựng dựa trên giả định rằng “để chỉ tồn tại” con người ở mọi nơi trên thế giới cần một lượng hàng hóa như nhau. Để có được thước đo chung trên toàn TG, ngưỡng nghèo tuyệt đối này chỉ xét đến mức thu nhập cần thiết để có được lượng hàng hóa đủ “để chỉ tồn tại” và do đó thu nhập/chi tiêu này cần phải quy đổi theo PPP.
- Theo tính toán của WB, ngưỡng nghèo tuyệt đối được xác định theo mức chi tiêu là 1\$/ngày/ng (rất nghèo: extreme poverty) và 2\$/ ngày/ng (tương đối nghèo: moderate poverty) đủ để cung cấp 2100 calo/ng/ngày → “nghèo đói ở mức thấp” hay “nghèo về lương thực, thực phẩm”.
- Năm 2001, trên TG có 1,1 tỷ người sống dưới mức 1\$ và 2,7 tỷ người sống dưới mức 2\$

6.1.2.1 Ngưỡng nghèo (theo Tổng Cục Thống kê VN)

- 2 ngưỡng nghèo:
 - “Nghèo về lương thực, thực phẩm”: Số tiền cần thiết để mua được một số lương thực hàng ngày để đảm bảo mức độ dinh dưỡng tối thiểu (tương tự WB).
 - “Ngưỡng nghèo chung”: bao gồm cả chi tiêu cho hàng phi lương thực
- Năm 1993 (750.000đ/ng/năm và 1.116.000 đ/ng/năm); năm 1998 (1.287.00đ và 1.788.000đ)
→ sử dụng trong Điều tra mức sống dân cư năm 1993 và 1998.

6.1.2.1 Chuẩn nghèo (theo Bộ LĐ-TB và XH VN)

- Chuẩn nghèo (Chuẩn nghèo quốc gia) áp dụng cho giai đoạn 2001-2005 trong chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia là:
 - 80.000đ/ng/tháng (vùng hải đảo, vùng núi);
 - 100.000đ/ng/tháng (vùng đồng bằng nông thôn);
 - 150.000đ/ng/tháng (thành thị)

6.1.2.1 Ai là người nghèo về thu nhập?

- Là người có thu nhập nằm dưới các giới hạn nêu trên.
- “Người nghèo khổ tuyệt đối” là người mà 4/5 chi tiêu dành cho nhu cầu ăn (chủ yếu là lương thực và một ít thực phẩm); tất cả thiếu dinh dưỡng; chỉ khoảng 1/3 người lớn biết chữ; tuổi thọ TB khoảng 40.
- Là người trong nhóm 20% dân số có thu nhập thấp nhất.

6.1.2.2 Nghèo khổ tương đối

- Nghèo khổ tương đối là tình trạng sống dưới một mức tiêu chuẩn có thể chấp nhận được tại một địa điểm và thời gian xác định.
- Những người được coi là nghèo tương đối là những người cảm thấy mình bị tước đoạt mất những cái (cả thu nhập và những lợi ích khác) mà đa số những người trong xã hội được hưởng.
- Vì vậy, ngưỡng nghèo khổ tương đối sẽ thay đổi theo không gian và thời gian.
- Một ví dụ về ngưỡng nghèo khổ tương đối là tình trạng mức thu nhập/chi tiêu thấp hơn 25% của giá trị thu nhập trung bình trong xã hội $[(\text{Mức TN cao nhất} + \text{mức TN thấp nhất})/2]$

6.1.3 Các chỉ số đánh giá nghèo khổ về thu nhập

- Chỉ số đếm đầu người (HCI): đếm số người sống dưới chuẩn nghèo
- Tỷ lệ đếm đầu người (HCR) hay Tỷ lệ nghèo: tỷ lệ (%) giữa HCI và tổng dân số → đánh giá tình trạng nghèo và thành công trong mục tiêu “giảm nghèo”
- Khoảng cách nghèo (P-Gap): % chênh lệch giữa chi tiêu của người nghèo và ngưỡng nghèo → mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo đói trong một quốc gia. P-Gap (2002, VN): 8.7% (nông thôn); 22.1% (dân tộc thiểu số).

6.2 Nghèo khổ tổng hợp

- Do UN đưa ra trong “Báo cáo về phát triển con người” năm 1997. Theo đó, nghèo khổ (thiệt thòi) của con người được xét trên cả 3 khía cạnh:
 - Thiệt thòi về đảm bảo cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh;
 - Thiệt thòi về tri thức;
 - Thiệt thòi về đảm bảo kinh tế
- Chỉ số đánh giá: HPI (Human Poverty Index)

6.2 Nghèo khổ tổng hợp

- Việc xây dựng chỉ số nghèo khổ tổng hợp là một nỗ lực phản ánh nghèo khổ theo nghĩa chung và rộng như sau: “Nghèo khổ là việc bị tước đoạt sự lựa chọn và các cơ hội để sống một cuộc sống mà con người đánh giá cao” → Nghèo khổ về thu nhập là thước đo quá hạn hẹp và không thể coi là một chỉ số tổng hợp
- Chỉ số tổng hợp HPI-1 (Human Poverty Index-1) áp dụng cho các nước đang phát triển và HPI-2 (xem xét nhiều khía cạnh hơn) áp dụng cho các nước phát triển. (Đọc thêm trong website của UNDP)

6.3 Chiến lược xóa đói giảm nghèo

- WB đã đưa ra mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) và yêu cầu các quốc gia ĐPT phải có chiến lược trực tiếp giải quyết nghèo đói.
- WB đánh giá thành công của một nước trên phương diện này thông qua việc xem xét mức độ giảm nghèo (tính theo %) tương ứng với mỗi % TTKT.
- Theo WB, nếu $Gini=0,6$ thì 1% TTKT giảm 1,5% số người nghèo (sống dưới 1\$/ngày) và nếu $Gini=0,2$ thì 1% TTKT giảm 3% số người nghèo.

6.3 Chiến lược toàn diện về xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng của Việt Nam (CPRGS- Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy)

- CPRGS đã được chính phủ VN đã phê duyệt và được coi là chương trình hành động để thực hiện định hướng TTKT.
- CPRGS được coi là sự kết hợp hài hòa giữa mục tiêu TTKT và giải quyết các vấn đề XH.

cua-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

cuu-duong-than-cong.com

6/24/2020

CuuDuongThanCong.com

<https://fb.com/tailieudientucntt>